

Biểu mẫu 10

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG THCS BÀN CỜ**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1345	243	355	370	377
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1151 (85.58)	200 (82.3)	311 (87.61)	288 (77.84)	352 (93.37)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	194 (14.42)	43 (17.7)	44 (12.39)	82 (22.16)	25 (6.63)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1345	243	355	370	377
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	415 (30.86)	49 (20.16)	124 (34.93)	97 (26.22)	145 (38.46)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	435 (32.34)	82 (33.74)	115 (32.39)	96 (25.95)	142 (37.67)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	386 (28.7)	84 (34.57)	88 (24.79)	125 (33.78)	89 (23.61)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	99 (7.36)	28 (11.52)	23 (6.48)	47 (12.7)	1 (0.27)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0.74)		5 (1.41)	5 (1.35)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1345	243	355	370	377
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1295 (96.28)	229 (94.24)	344 (96.9)	346 (93.51)	376 (99.73)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	374 (27.81)	8 (3.29)	124 (34.93)	97 (26.22)	145 (38.46)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	393 (29.22)	40 (16.46)	115 (32.39)	96 (25.95)	142 (37.67)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	98 (7.29)	28 (11.52)	23 (6.48)	47 (12.7)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	49 (3.64)	14 (5.76)	11 (3.10)	24 (6.49)	

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	14/12 (1.04/1.0)	0/4 0/1.65	8/4 (2.25/1.13)	4/2 (1.08/0.54)	2/2 0.53/0.53)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	15				15
1	Cấp huyện	15				15
2	Cấp tỉnh/thành phố	10				10
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					377
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					377
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					145 (38.46)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					142 (37.67)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					89 (23.61)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	702/643	118/125	193/162	195/175	196/181
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	88	14	27	27	20

Quận 3, ngày 30 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Minh Trí